

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 157/TSVN-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN CHO ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Trụ sở chính: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: (+84) 28 3829 7214 Fax: (+84) 28 3829 0146

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thành Trung, Phó Tổng giám đốc

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: (+84) 28 3829 7214 Fax: (+84) 28 3829 0146

Loại thông tin công bố:

Định kỳ [X] 24h [] 72h [] Theo yêu cầu [] Khác []

Nội dung công bố thông tin:

Tổng công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần (Tổng công ty) xin được công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 1 năm 2022 theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thông tin này cũng đã được đăng tải trên website chính thức của Tổng công ty theo đường dẫn: www.seaprodex.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 1 năm 2022.

TỔNG CÔNG
TY THỦY SẢN
VIỆT NAM-
CÔNG TY CỔ
Phần

Digitally signed by TỔNG
CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT
NAM- CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: c=VN, st=null, cn=TỔNG
CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT
NAM- CÔNG TY CỔ PHẦN,
0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0310745210
Date: 2022.04.25 17:06:02
+07'00'

Người thực hiện công bố thông tin ✓



Nguyễn Thành Trung

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 158 /TSVN-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2022

V/v: Giải trình số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động
kinh doanh Hợp nhất quý 1 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất quý 1 năm 2022 và năm 2021 đã được kiểm toán của Tổng công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần (Tổng công ty),

Tổng công ty xin giải trình sự biến động trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất quý 1 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Tăng/giảm
1	Doanh thu BH & CCDV	Tỷ đồng	292,12	171,16	+70,67%
2	Doanh thu hoạt động tài chính	Tỷ đồng	19,62	5,8	+238,48%
3	Phần lãi/lỗ trong công ty LK	Tỷ đồng	39,47	42,5	-7,13%
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	52,4	44,51	17,72%

Theo đó, Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất quý 1 năm 2022 của Tổng công ty tăng 17,72% so với cùng kỳ, chủ yếu là do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng công ty trong quý 1 năm 2022 tăng 70,67% so với cùng kỳ, ghi nhận kết quả đạt 292,12 tỷ đồng;
- Đồng thời, do tình hình kinh tế vẫn còn khó khăn sau dịch bệnh COVID-19 nên lợi nhuận từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh các công ty liên kết của Tổng công ty giảm 7,13% so với cùng kỳ, đạt 39,47 tỷ đồng. Tuy nhiên, doanh thu từ hoạt động tài chính tăng 238,48% so với cùng kỳ, ghi nhận 19,62 tỷ đồng. Do đó, Lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty trong quý 1 năm 2022 tăng 17,72% so với cùng kỳ, đạt 52,4 tỷ đồng.

Tổng công ty xin giải trình để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông được nắm rõ.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT, QLDM&T.

TỔNG CÔNG TY
THỦY SẢN VIỆT
NAM- CÔNG TY
Cổ Phần

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY
THỦY SẢN VIỆT NAM- CÔNG TY CỔ
Phần
DN: c=VN, st=null, cn=TỔNG
CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM-
CÔNG TY Cổ Phần,
0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0
310745210
Date: 2022.04.25 17:07:07 +07'00'

Người thực hiện công bố thông tin: 
Nguyễn Thành Trung

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
MÃ SỐ THUẾ: 0310745210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2022

TỔNG CÔNG
TY THỦY
SẢN VIỆT
NAM- CÔNG
TY Cổ Phần

Digitally signed by TỔNG
CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT
NAM- CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: c=VN, st=null,
cn=TỔNG CÔNG TY
THỦY SẢN VIỆT NAM-
CÔNG TY CỔ PHẦN,
0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:0310745210
Date: 2022.04.25 17:07:43
+07'00'

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

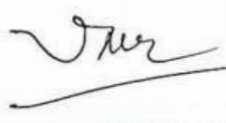
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.060.930.830.794	2.013.505.334.885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	1.123.187.472.212	1.374.512.519.956
1. Tiền	111		16.039.527.006	16.362.519.956
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.107.147.945.206	1.358.150.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	612.745.550.279	400.543.294.223
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.257.388.143	2.257.388.143
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		610.488.162.136	398.285.906.080
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.851.047.902	80.846.477.267
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	95.680.976.642	44.535.561.775
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	2.388.111.825	13.987.680.906
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	31.285.286.848	28.826.561.999
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19.600.501.514)	(19.600.501.514)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.7	13.097.174.101	13.097.174.101
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	196.086.093.048	153.064.817.391
1. Hàng tồn kho	141		196.086.093.048	153.064.817.391
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.060.667.353	4.538.226.048
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	465.106.954	68.900.508
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.612.611.936	3.253.316.877
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.16	982.948.463	1.216.008.663
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.642.128.771.340	1.613.469.967.390
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.171.474.420	4.148.806.917
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	4.171.474.420	4.148.806.917
II. Tài sản cố định	220		117.670.089.329	120.723.743.012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	93.597.492.930	96.404.345.508
Nguyên giá	222		364.411.803.397	364.411.803.397
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(270.814.310.467)	(268.007.457.889)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	24.072.596.399	24.319.397.504
Nguyên giá	228		33.328.748.042	33.328.748.042
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.256.151.643)	(9.009.350.538)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		666.931.177.852	662.616.109.359
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.12	666.931.177.852	662.616.109.359
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	842.215.326.042	814.311.234.199
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		707.766.770.003	679.862.678.160
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		138.356.750.401	138.356.750.401
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.908.194.362)	(3.908.194.362)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.140.703.697	11.670.073.903
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	4.741.264.970	5.270.635.176
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.13	6.399.438.727	6.399.438.727
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.703.059.602.134	3.626.975.302.275

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.771.191.294.302	548.528.165.610
I. Nợ ngắn hạn	310		1.739.087.839.123	516.457.710.431
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	16.746.188.909	8.654.887.332
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	4.622.299.375	4.727.150.369
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.16	21.372.146.252	16.287.848.105
4. Phải trả người lao động	314		10.031.499.781	17.369.898.043
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	125.578.279.441	119.256.255.926
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.18	635.189.231	139.845.197
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.19	1.204.965.550.861	14.332.180.486
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.20	354.115.352.590	332.039.024.646
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.021.332.683	3.650.620.327
II. Nợ dài hạn	330		32.103.455.179	32.070.455.179
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.19	19.513.580.000	19.480.580.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.20	10.013.735.300	10.013.735.300
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.576.139.879	2.576.139.879
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.931.868.307.832	3.078.447.136.665
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.21	1.931.868.307.832	3.078.447.136.665
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.509.201	22.509.201
3. Cổ phiếu quỹ	415		(95.950.000)	(95.950.000)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(28.944.791.387)	(28.944.791.387)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.652.683.264	25.652.683.264
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		581.618.917.444	1.726.757.364.409
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		527.784.545.847	1.523.769.834.031
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.834.371.597	202.987.530.378
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		103.614.939.310	105.055.321.178
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.703.059.602.134	3.626.975.302.275

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2022


Lê Cao Thùy Linh
Người lập biểu


Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởng




Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

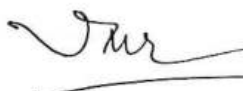
Quý I năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	292.116.528.967	171.161.503.941	292.116.528.967	171.161.503.941
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	9.395.535	6.875.440	9.395.535	6.875.440
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		292.107.133.432	171.154.628.501	292.107.133.432	171.154.628.501
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	263.828.957.575	152.744.591.564	263.828.957.575	152.744.591.564
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.278.175.857	18.410.036.937	28.278.175.857	18.410.036.937
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	19.620.737.845	5.796.716.465	19.620.737.845	5.796.716.465
7. Chi phí tài chính	22	5.5	1.686.114.943	988.141.756	1.686.114.943	988.141.756
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.270.993.335	915.807.263	1.270.993.335	915.807.263
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		39.467.160.404	42.495.467.563	39.467.160.404	42.495.467.563
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	12.861.460.652	7.174.591.334	12.861.460.652	7.174.591.334
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	16.712.956.984	14.184.047.986	16.712.956.984	14.184.047.986
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.105.541.527	44.355.439.889	56.105.541.527	44.355.439.889
12. Thu nhập khác	31	5.8	343.413.365	185.920.423	343.413.365	185.920.423
13. Chi phí khác	32	5.9	21.938.937	35.270.845	21.938.937	35.270.845
14. Lợi nhuận khác	40		321.474.428	150.649.578	321.474.428	150.649.578
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56.427.015.955	44.506.089.467	56.427.015.955	44.506.089.467
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	4.033.026.227	-	4.033.026.227	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		52.393.989.728	44.506.089.467	52.393.989.728	44.506.089.467
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		53.834.371.597	48.869.966.070	53.834.371.597	48.869.966.070
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.440.381.869)	(4.363.876.603)	(1.440.381.869)	(4.363.876.603)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.21.4	431	391	431	391
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.21.5	431	391	431	391

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2022


Lê Cao Thủy Linh
Người lập biểu

Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởngMãi Xuân Phong
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

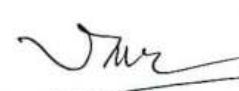
Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	56.427.015.955	44.506.089.467
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.053.653.683	4.211.489.505
Các khoản dự phòng	03	-	(822.378.771)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7.056.078)	8.873.404
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(57.362.924.245)	(47.494.738.220)
Chi phí lãi vay	06	1.270.993.335	915.807.263
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	3.381.682.650	1.325.142.648
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(44.624.809.847)	(2.964.193.760)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(43.021.275.657)	(36.424.849.341)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	16.726.439.158	13.677.680.177
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	127.166.697	(1.649.776.140)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.326.643.995)	(955.455.601)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.266.965.456)	(3.048.908.810)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	14.613.002	434.412.758
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.712.322.470)	(3.340.298.819)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(76.702.115.918)	(32.946.246.888)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-	(1.260.998.083)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	11.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(331.102.698.811)	(139.856.425.190)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	118.900.442.755	120.049.134.092
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.549.220.208	35.993.798.547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(196.653.035.848)	14.936.873.002
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	199.403.482.116	122.336.052.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(177.327.154.172)	(87.250.333.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(53.280.000)	(5.007.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22.023.047.944	30.078.119.000
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50	(251.332.103.822)	12.068.745.114
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.374.512.519.956	37.800.060.281
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá h/đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.056.078	(8.873.404)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	1.123.187.472.212	49.859.931.991

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2022


Lê Cao Thủy Linh
Người lập biểu


Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởng


M.S.Đ.Đ. 01
TỔNG CÔNG TY
THỦY SẢN
VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
Nguyễn Xuân Phong
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**QUÝ 1 NĂM 2022****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1880/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310745210, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2011 và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 08 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần đây nhất là ngày 08 tháng 11 năm 2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.250.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/03/2022		Tại ngày 01/01/2022	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Việt Nam	792.280.000.000	63,38%	792.280.000.000	63,38%
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	Việt Nam	167.500.000.000	13,40%	167.500.000.000	13,40%
Công ty TNHH Đầu tư bất động sản Hướng Công Viên	Việt Nam	249.560.000.000	19,96%	249.560.000.000	19,96%
Các cổ đông khác		40.564.050.000	3,25%	40.564.050.000	3,25%
Cổ phiếu quỹ		95.950.000	0,01%	95.950.000	0,01%
Cộng		1.250.000.000.000	100%	1.250.000.000.000	100%

- Nhà đầu tư theo danh sách cổ đông chốt ngày 11/02/2022.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 74 người. (31 tháng 12 năm 2021 là 74 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở);

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất rượu vang (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bia, mạch nha ủ men bia (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Đóng tàu và cấu kiện nổi (không hoạt động tại trụ sở);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu thầu;

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Thiết kế phương tiện thủy nội địa;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước. Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dạy nghề;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Số 20 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	59,34%	59,34%
2.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Khu vực 1, khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau	50,83%	50,83%
3.	Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	Số 02 Phan Đình Phùng, phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	62,37%	62,37%

1.6. Các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

1	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	Số 244 Bùi Văn Ba, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM	47,90%	47,90%
2	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng	27,75%	27,75%
3	Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh	27,08%	27,08%
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Số 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	36,40%	36,40%
5	Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai	22,08%	22,08%

1.7. Các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Trần Nãi, phường An Lợi Đông, Quận 2, TP. HCM	50,00%	50,00%
2	Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	Số 16/8B Bùi Văn Ba, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM	26,46%	26,46%
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Số 8 Nguyễn Công Hoan, P.Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	20,00%	20,00%
4	Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	Số 100/26 Bình Thới, Phường 14, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	22,59%	22,59%

Nguyên nhân không hợp nhất quyền lợi là do Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã hết thời hạn hợp đồng liên doanh và giấy phép đầu tư từ năm 2006 và các Công ty khác Tổng công ty không nhận được BCTC quý 1/2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty từ 01/01 đến 31/12; riêng năm tài chính đầu tiên Tổng công ty hoạt động với mô hình Công ty Cổ phần bắt đầu ngày 17/04/2015 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tổng Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tổng Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.3. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản phân phối từ công ty liên doanh sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tổng Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 13 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Lô C2 KCN Sóng Thần 2 của Tổng Công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Quyền sử dụng đất

32,5 - 50 năm

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình, bao gồm chi phí nhân viên quản lý, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, các chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn được miễn thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động xuất khẩu thủy sản theo khoản 1, điều 4 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2003 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015.

Các thu nhập khác của Tổng Công ty chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	1.685.508.773	1.603.598.783
Tiền gửi ngân hàng	14.354.018.233	17.058.921.173
Các khoản tương đương tiền	1.107.147.945.206	1.355.850.000.000
Cộng	1.123.187.472.212	1.374.512.519.956

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính:**

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	308.781	2.257.388.143	-	308.781	2.257.388.143	-
		2.257.388.143	-		2.257.388.143	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Tại ngày 31/03/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Bình Dương	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Sài Gòn	305.680.000.000	305.680.000.000	53.620.000.000	53.620.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - PGD Gò Vấp	259.168.540.822	259.168.540.822	262.863.540.822	262.863.540.822
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Phòng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hồng Bàng	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hải Phòng	2.500.000.000	2.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hồng Bàng	14.000.000.000	14.000.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Liên Việt	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Á	3.500.000.000	3.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thành Công	1.792.395.728	1.792.395.728	6.913.553.037	6.913.553.037
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Nam Thăng Long	5.610.904.110	5.610.904.110	28.236.596.483	28.236.596.483
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Ba Đình	2.076.870.694	2.076.870.694	7.163.396.441	7.163.396.441
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hà Nội	-	-	-	-
- Ngân hàng Pvcombank	10.159.450.782	10.159.450.782	13.988.819.297	13.988.819.297
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 1	-	-	-	-
Cộng	610.488.162.136	610.488.162.136	398.285.906.080	398.285.906.080

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**QUÝ 1 NĂM 2022****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc Proconco (*)	546.897.499.662	580.077.002.571	546.897.499.662	543.356.401.479
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	39.992.400.000	17.402.310.395	39.992.400.000	28.991.508.719
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	36.071.360.000	42.839.209.395	36.071.360.000	41.006.766.984
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	10.918.845.000	42.991.348.067	10.918.845.000	42.077.231.166
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	9.362.396.255	10.047.046.969	9.362.396.255	10.020.917.205
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	7.055.024.691	7.200.955.932	7.055.024.691	7.200.955.932
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	4.867.500.000	-	4.867.500.000	-
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	2.822.244.376	2.214.071.739	2.822.244.376	2.214.071.739
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (**)	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935
Cộng	662.982.094.919	707.766.770.003	662.982.094.919	679.862.678.159

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**QUÝ 1 NĂM 2022****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty CP Kỹ nghệ lạnh	53.249.400.000	-	53.249.400.000	-
Công ty CP Thủy sản Minh Hải	26.220.102.358	-	26.220.102.358	-
Công ty CP Thủy đặc sản	23.144.531.354	-	23.144.531.354	-
Cty CP Nông nghiệp Hùng Hậu	22.522.500.000	-	22.522.500.000	-
Cty CP Kỹ thuật công trình VN	6.505.488.945	-	6.505.488.945	-
CTCP Đầu tư KD Phát triển nhà	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
Cty CP Thiết bị hàng hải Mecom	1.307.080.395	-	1.307.080.395	-
Công ty CP KD XNK Thủy sản	1.254.969.616	-	1.254.969.616	-
Công ty CP Vật tư Thủy sản VN	995.940.542	(762.973.765)	995.940.542	(762.973.765)
CTCP Sản xuất TMDV Phú Mỹ	553.333.272	(553.333.272)	553.333.272	(553.333.272)
Công ty CP Biển Tây	455.000.000	(455.000.000)	455.000.000	(455.000.000)
Công ty CP Bao bì Thủy sản	148.403.919	(136.887.325)	148.403.919	(136.887.325)
Cộng	138.356.750.401	(3.908.194.362)	138.356.750.401	(3.908.194.362)

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**QUÝ 1 NĂM 2022****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502276504, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 3 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 31 tháng 10 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và Hợp đồng hợp tác đầu tư số 30/2015/HĐHT-TSVN-NK ngày 05 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cỏ May 15.000.000.000 VND tương đương 7,5% vốn điều lệ.

Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cỏ May số 01/GCNCMC ngày 20/3/2015 thì Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần) đã góp đủ giá trị phần vốn góp (theo vốn điều lệ) là 15.000.000.000 VND dưới hình thức giá trị công trình trên đất, tiền hỗ trợ di dời và giá trị lợi thế về khai thác, quản lý sử dụng khu đất tại chân cầu Cỏ May. Tuy nhiên Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản đầu tư trên do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu có gửi Công văn số 2281/UBND-VP ngày 10 tháng 4 năm 2015 yêu cầu thu hồi đất do Tổng Công ty quản lý tại chân cầu Cỏ May thuộc dự án đầu tư nêu trên và ra thông báo số 643/TB – UBND ngày 18 tháng 9 năm 2019 về việc đấu thầu thực hiện dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Cỏ May; Đồng thời, Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh BR-VT tiếp tục có văn bản số 7533/STNMT-CCQLĐĐ ngày 05/11/2021 Về việc thực hiện Quyết định số 8246/QĐ-UBND ngày 29/10/2004 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để tổ chức thực hiện thu hồi khu đất tại chân cầu Cỏ May nêu trên. Ngày 30 tháng 11 năm 2021, Tổng công ty đã gửi công văn số 406/TSVN-KHTH về việc xin ý kiến chỉ đạo xem xét thực hiện Quyết định số 8246/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2004 nêu trên.

(*) Tổng Công ty đã dùng 22.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco để đảm bảo cho khoản vay tại Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79.

(**) Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã ngừng hoạt động, đang làm các thủ tục để giải thể Công ty theo quy định. Sau khi nhận tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng từ Ủy Ban Nhân dân Quận 2, Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã tạm chuyển trả số tiền tương ứng phần vốn góp của Tổng công ty là 4.994.824.935 đồng. Tuy nhiên, cho đến hiện tại, do Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga chưa hoàn tất việc giải thể, nên Văn phòng Tổng Công ty chưa xử lý bù trừ khoản đầu tư này với phần tiền đã nhận từ Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Chi nhánh 7 công ty cổ phần NISO	260.130.000	445.821.165
Công ty TNHH Phong Tùng Seafood	520.416.999	-
CN Cty TNHH The Only Group - NH Beirut	236.905.916	575.547.073
Cơ sở Kala	427.484.090	469.063.090
Công ty TNHH Đầu tư phát triển TMDV Hoàng Minh	3.679.850.000	2.815.500.000
CTCP Nova F&B	-	822.290.000
G.Blanchi AG	-	5.681.508.000
Follow Food GMBH	4.295.970.000	-
CTCP Novahome An Phú	104.444.195	551.756.250
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Bạch Đằng	521.730.857	521.730.857
Cty TNHH SX và TM Cơ khí Thăng Lợi	784.098.690	774.708.430
Primex International	9.703.859.800	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và TM Gia Long	13.162.863.550	9.308.331.488
Công ty TNHH TM Hà Đô	23.067.816.514	-
Morubel NV	5.960.304.000	4.839.164.160
Concept Cool Vertriebsgesellschaft MBH	8.363.053.975	7.363.472.000
Freshpack Exploitation S.A	5.390.010.360	-
Các đối tượng khác	19.202.037.696	10.366.669.262
Cộng	95.680.976.642	44.535.561.775

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Zhejiang Dahua Vision Technology Co.,LTD	-	5.473.810.800
Biostar Microtech Intl Corp	-	4.801.225.121
Công ty TNHH TM Hải Hòa Phát	610.830.342	610.830.342
Cty TNHH TM DV Bắc Việt Chung	869.038.977	869.038.977
DNTN Nguyễn Quy	207.119.676	-
Các đối tượng khác	701.122.830	2.232.775.666
Cộng	2.388.111.825	13.987.680.906

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/03/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
DNTN TM Tân Vạn Phát	1.521.188.795	(1.521.188.795)	1.521.188.795	(1.521.188.795)
Phải thu cổ tức	319.200.000	-	319.200.000	-
Lãi dự thu	17.952.750.187	-	15.144.679.063	-
Ký cược, ký quỹ	31.067.416	-	31.067.416	-
Tạm ứng	298.122.962	-	92.361.280	-
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Năm Vàng	525.747.790	(525.747.790)	525.747.790	(525.747.790)
Thoái vốn NN tại TCT Thủy sản VN	673.118.076	-	673.118.076	-
Cty TNHH MTV Tài Tâm Long Biên	7.677.650.941	-	7.638.610.471	-
BHXX, BHYT, BHTN	107.782.559	-	109.138.767	-
Phải thu khác	2.178.658.122	(343.294.620)	2.771.450.341	(343.294.620)
Cộng	31.285.286.848	(2.390.231.205)	28.826.561.999	(2.390.231.205)
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.171.474.420	(23.141.800)	4.148.806.917	(23.141.800)
Cộng	4.171.474.420	(23.141.800)	4.148.806.917	(23.141.800)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/03/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	19.632.883.514	32.382.000	19.632.883.514	32.382.000
Cộng	19.632.883.514	32.382.000	19.632.883.514	32.382.000

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**QUÝ 1 NĂM 2022****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
CTCP DV tổng hợp Bình Minh	150.000.000	-	Trên 3 năm	150.000.000	-	Trên 3 năm
Cty TNHH SX và TM Năm Vàng	525.747.790	-	Trên 3 năm	525.747.790	-	Trên 3 năm
Ông Phan Văn Trí	343.294.620	-	Trên 3 năm	343.294.620	-	Trên 3 năm
DNTN TM Tân Vạn Phát	1.925.641.991	-	Trên 3 năm	1.925.641.991	-	Trên 3 năm
Cty TNHH TM Hải Hòa Phát	610.830.342	-	Trên 3 năm	610.830.342	-	Trên 3 năm
DNTN Nguyễn Quy - Bến Tre	207.119.676	-	Trên 3 năm	207.119.676	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TMDV Bắc Việt Chung	869.038.977	-	Trên 3 năm	869.038.977	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thanh An	132.730.750	-	Trên 3 năm	132.730.750	-	Trên 3 năm
Cty TNHH Chế biến Thủy sản Thanh Trị	394.353.888	-	Trên 3 năm	394.353.888	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM Tân Tiến	13.097.174.101	-	Trên 3 năm	13.097.174.101	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	521.730.857	-	Trên 3 năm	521.730.857	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	855.220.522	32.382.000	Trên 2 năm	855.220.522	32.382.000	Trên 1 năm
Cộng	19.632.883.514	32.382.000		19.632.883.514	32.382.000	

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**QUÝ 1 NĂM 2022****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.7. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	Tại ngày 31/03/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng tồn kho	13.097.174.101	13.097.174.101	13.097.174.101	13.097.174.101
Cộng	13.097.174.101	13.097.174.101	13.097.174.101	13.097.174.101

(*) Là giá trị lô thép bị chiếm dụng. Lô hàng này được mua năm 2008 và gửi tại kho của Công ty TNHH Thương mại Tân Tiến theo hợp đồng gửi kho hàng hóa số 1806/HDGG ngày 18 tháng 6 năm 2008. Công ty mua lô hàng này để bán cho Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn theo hợp đồng mua bán số 16/SEA-TH/2008 ngày 16 tháng 6 năm 2008, tuy nhiên lô hàng này đã bị chiếm dụng trước khi chuyển giao hàng hóa và quyền sở hữu. Hiện tại sự việc liên quan đến lô hàng này đang được cơ quan công an điều tra làm rõ và đến nay vẫn chưa có kết luận cuối cùng. Tổng Công ty đã trích lập toàn bộ dự phòng tổn thất cho lô thép này.

4.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/03/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.491.893.082	-	4.214.451.168	-
Công cụ, dụng cụ	2.765.008.778	-	3.114.195.495	-
Chi phí SX, KD dở dang	9.665.064.805	-	10.571.263.218	-
Thành phẩm	114.875.245.861	-	93.130.868.547	-
Hàng hóa	64.288.880.522	-	34.147.867.241	-
Cộng	196.086.093.048	-	153.064.817.391	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/03/2022 là 0 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 31/03/2022 là 0 VND.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	9.024.997	10.824.703
Thuê nhà kho, mặt hồ	70.000.000	31.250.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	386.081.957	26.825.805
Cộng	465.106.954	68.900.508
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ	135.737.288	82.449.393
Chi phí sửa chữa	2.940.408.674	3.304.404.020
Tiền thuê đất trả 1 lần	516.008.703	584.809.860
Chi phí san lấp mặt bằng	441.509.433	447.506.496
Chi phí trả trước dài hạn khác	707.600.872	851.465.407
Cộng	4.741.264.970	5.270.635.176

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2022	218.486.031.599	127.062.766.230	17.443.211.306	1.419.794.262	364.411.803.397
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	218.486.031.599	127.062.766.230	17.443.211.306	1.419.794.262	364.411.803.397
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2022	165.329.010.683	87.668.511.455	13.820.464.905	1.189.470.846	268.007.457.889
Khấu hao trong kỳ	1.145.199.360	1.423.890.351	221.134.836	16.628.031	2.806.852.578
Giảm khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	166.474.210.043	89.092.401.806	14.041.599.741	1.206.098.877	270.814.310.467
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2022	53.157.020.916	39.394.254.775	3.622.746.401	230.323.416	96.404.345.508
Tại ngày 31/03/2022	52.011.821.556	37.970.364.424	3.401.611.565	213.695.385	93.597.492.930

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay:

30.391.982.464 đ

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

176.798.652.129 đ

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**QUÝ 1 NĂM 2022****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2022	31.858.687.161	1.470.060.881	33.328.748.042
Tại ngày 31/03/2022	31.858.687.161	1.470.060.881	33.328.748.042
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2022	7.668.073.926	1.341.276.612	9.009.350.538
Khấu hao trong kỳ	223.003.908	23.797.197	246.801.105
Tại ngày 31/03/2022	7.891.077.834	1.365.073.809	9.256.151.643
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2022	24.190.613.235	128.784.269	24.319.397.504
Tại ngày 31/03/2022	23.967.609.327	104.987.072	24.072.596.399

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Lô C2 KCN Sóng Thần 2 với nguyên giá đánh giá lại khi cổ phần hóa là 25.532.342.472 đồng và Tổng Công ty đang thực hiện trích khấu hao Quyền sử dụng đất này trong 32,5 năm (bắt đầu từ 17/04/2015 đến 16/10/2047).

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 3.232.336.570 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.059.708.117 đồng.

4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
- Quyền sử dụng đất tại số 2-4-6 Đồng Khởi, Quận 1	666.326.187.275	662.011.118.782
- Khách sạn Blue Sapphire Vũng Tàu	229.453.856	229.453.856
- Dự án số 02 Ngõ Gia Tự Hà Nội	109.694.182	109.694.182
- Hệ xe triển 6500 tấn Vật Cách	265.842.539	265.842.539
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	666.931.177.852	662.616.109.359

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**QUÝ 1 NĂM 2022****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.399.438.727	6.399.438.727
Cộng	6.399.438.727	6.399.438.727

4.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Cty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Ngọc Long	93.300.000	93.300.000	770.800.000	770.800.000
Cty TNHH Thủy sản Trung Hậu	1.952.111.604	1.952.111.604	2.848.888.240	2.848.888.240
Cty TNHH SX & TM Duy Nhật	1.287.807.762	1.287.807.762	351.903.200	351.903.200
Cty TNHH Thủy sản Kim Việt	1.396.020.949	1.396.020.949	-	-
Công ty TNHH MTV Phúc Sung	438.154.764	438.154.764	951.291.440	951.291.440
Hà Công Diệp	1.258.824.000	1.258.824.000	-	-
Hà Văn Huân	773.808.000	773.808.000	-	-
Công ty TNHH Sao Kim An Thái	349.800.000	349.800.000	-	-
Cty TNHH Thủy sản Thảo Vy	3.238.068.394	3.238.068.394	-	-
Các đối tượng khác	5.958.293.436	5.958.293.436	3.732.004.452	3.732.004.452
Cộng	16.746.188.909	16.746.188.909	8.654.887.332	8.654.887.332

4.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty TNHH TM và Công nghệ Thái Sơn	4.199.967.000	4.199.967.000
Các đối tượng khác	422.332.375	527.183.369
Cộng	4.622.299.375	4.727.150.369

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**QUÝ 1 NĂM 2022****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.16. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2022		Trong năm		Tại ngày 31/03/2022	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	562.283.913	9.337.684.486	9.297.961.664	-	602.006.735
Thuế TNDN	161.452.550	4.266.965.456	4.033.026.227	4.266.965.456	161.452.550	4.033.026.227
Thuế TNCN	196.717.890	267.367.596	1.939.483.954	1.133.867.386	182.784.700	1.072.984.164
Thuế tài nguyên	-	6.580.800	17.196.000	18.184.400	-	5.592.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	857.708.030	11.184.650.340	5.621.988.176	928.974.780	638.581.020	15.658.536.726
Thuế khác	130.193	-	173.637.173	173.637.173	130.193	-
Cộng	1.216.008.663	16.287.848.105	21.123.016.016	15.819.590.859	982.948.463	21.372.146.252

4.17: Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Tiền thuê đất	29.745.182.658	29.258.982.658
Chi phí lãi vay phải trả	92.766.436.722	88.507.018.889
Chi phí tư vấn và hoa hồng	992.802.005	500.632.538
Chi phí dự án tôm sinh thái	1.732.563.724	580.293.372
Các khoản chi khác	341.294.332	409.328.469
Cộng	125.578.279.441	119.256.255.926

4.18. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Tiền nhận trước về cho thuê mặt bằng	635.189.231	139.845.197
Cộng	635.189.231	139.845.197

4.19. Phải trả khác

	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	157.599.240	64.213.632
Các khoản bảo hiểm	489.912.718	498.412.888
Phải trả về cổ phần hóa	167.676.467	167.676.467
Cổ tức phải trả	1.188.108.888.730	752.418.730
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	766.000.000	706.000.000
Công ty TNHH Vạn Lợi - tiền nước	289.021.634	289.021.634
Ngô Quang Huy (tiền thi hành án)	1.776.021.500	1.776.021.500
Phải trả ngắn hạn khác	8.215.605.637	5.083.590.700
Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan	4.994.824.935	4.994.824.935
Cộng	1.204.965.550.861	14.332.180.486
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	19.513.580.000	19.480.580.000
Cộng	19.513.580.000	19.480.580.000

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.20. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/03/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:	354.115.352.590	354.115.352.590	175.531.857.666	152.155.529.722	332.039.024.646	332.039.024.646
Công ty CP Xây dựng Bắc Nam 79 (i)	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	99.763.052.590	99.763.052.590	173.270.357.666	150.346.329.722	76.839.024.646	76.839.024.646
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	452.300.000	452.300.000	2.261.500.000	1.809.200.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Cà Mau	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả:	3.900.000.000	3.900.000.000			5.200.000.000	5.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	3.900.000.000	3.900.000.000		1.300.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
Vay dài hạn:	10.013.735.300	10.013.735.300	-	-	10.013.735.300	10.013.735.300
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	10.013.735.300	10.013.735.300	-	-	10.013.735.300	10.013.735.300
Cộng	364.129.087.890	364.129.087.890	175.531.857.666	152.155.529.722	342.052.759.946	342.052.759.946

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(i) Vay Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 để nộp tiền sử dụng đất của khu đất số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 22.000.000 cổ phần của Tổng công ty có tại Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco.

Tại Bản án phúc thẩm số: 346/2019/HS-PT ngày 13 tháng 6 năm 2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội quyết định có nội dung liên quan đến quyền và lợi ích của Tổng công ty Thủy sản Việt Nam như sau: “ Buộc Tổng công ty Thủy sản Việt Nam nộp số tiền 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi tỷ đồng*) tiền gốc và 18.403.423.025 đồng (*Mười tám tỉ bốn trăm không ba triệu bốn trăm hai ba nghìn không trăm hai lăm đồng*) tiền lãi đã vay của Công ty cổ phần xây dựng Bắc Nam 79 cho Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền để đảm bảo cho việc thi hành án đối với nghĩa vụ của pháp nhân, trách nhiệm dân sự của bị cáo Phan Văn Anh Vũ trong vụ án này và các giao dịch khác có liên quan.”

Ngày 27/02/2020, Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hà Nội ra Quyết định thi hành án chủ động số 910/QĐ-CTHADS yêu cầu Tổng Công ty thi hành bản án trên. Tổng Công ty đã có Công văn số 207/TSVN-TCKT ngày 21/5/2020 gửi Tổng Cục trưởng Tổng cục thi hành án dân sự và Cục trưởng Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội về việc đề nghị giải quyết các vấn đề liên quan đến quyết định thi hành án không phù hợp với quy định của Luật thi hành án dân sự.

Ngày 06/12/2021, Tổng công ty đã có Công văn số 417/TSVN-TCKT thực hiện yêu cầu tại Công văn số 526/CTHADS-CHV ngày 11/11/2021 của Chấp hành viên Nguyễn Thu Nga về việc cung cấp thông tin về tài sản, trong đó có nêu ra những khó khăn và vướng mắc cần được Cơ quan Thi hành án xem xét nếu Tổng công ty thi hành án theo Quyết định 910/QĐ-CTHADS; Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, Tổng công ty chưa nhận được bất kỳ phản hồi nào từ Cơ quan Thi hành án.

Cho đến hiện nay, Tổng Công ty tạm thời chưa nộp tiền theo Quyết định 910 và đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến Quyết định này.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**QUÝ 1 NĂM 2022****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.21. Vốn chủ sở hữu****4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	22.642.683.264	1.532.659.302.023	113.763.469.171	2.890.047.222.272
Lãi năm trước	-	-	-	-	-	48.869.966.070	(4.363.876.603)	44.506.089.467
Ảnh hưởng năm trước	-	-	-	-	-	(89.845.512)	-	(89.845.512)
Số dư tại ngày 31/03/2021	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	22.642.683.264	1.581.439.422.581	109.399.592.568	2.934.463.466.227
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	25.652.683.264	1.726.757.364.408	105.055.321.178	3.078.447.136.664
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	53.834.371.597	(1.440.381.869)	52.393.989.728
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(1.187.409.750.000)	-	(1.187.409.750.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng năm trước do điều chỉnh lợi nhuận công ty liên kết	-	-	-	-	-	(11.563.068.560)	-	(11.563.068.560)
Tại ngày 31/03/2022	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	25.652.683.264	581.618.917.444	103.614.939.310	1.931.868.307.832

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**QUÝ 1 NĂM 2022****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.21.2. Chi tiết vốn của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	792.280.000.000	792.280.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	167.500.000.000	167.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư bất động sản Hướng Công Viên	249.560.000.000	249.560.000.000
Các cổ đông khác	40.564.050.000	40.564.050.000
Cổ phiếu quỹ	95.950.000	95.950.000
Cộng	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000

4.21.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/03/2022 VND Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2022 VND Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	125.000.000	125.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	125.000.000	125.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	125.000.000	125.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	9.500	9.500
- Cổ phiếu phổ thông	9.500	9.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	124.990.500	124.990.500
- Cổ phiếu phổ thông	124.990.500	124.990.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

4.21.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53.834.371.597	48.869.966.070
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông	53.834.371.597	48.869.966.070
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	124.990.500	124.990.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	431	391

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa được trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngoại tệ các loại:		
- USD	273.160,81	281.719,39

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
CTCP XNK Thủy sản Tân Việt	47.914.627	47.914.627
Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận	41.000.000	41.000.000
Nộp thuế XNK 2 lần tại Hải quan TP.HCM	6.231.565	6.231.565
Cty TNHH CBKD Hải sản Dương Hà	187.452.000	187.452.000
Cộng	282.598.192	282.598.192

	ĐVT	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
<i>Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:</i>			
Tôm thủy tinh Nhật Bản	Kg	30,00	10.000,00
Tôm nước lạnh nguyên con ĐL (AMA)	Kg	79.781,00	57.075,00
Tôm Argentina còn vỏ ĐL cỡ 56/100 A1(C2)	Kg	23.100,00	27.108,00
Tôm Argentina còn vỏ ĐL cỡ 30/55 A1(C2)	Kg	-	15.180,00
Màng nilong (KSS)	Kg	3.173,70	1.005,00
Tem dán túi	Cái	101.590,00	37.500,00
Tem dán túi thực phẩm, bằng giấy, đã in (Ama cỡ LM)	Cái	-	22.944,00
Túi hấp thụ oxy loại SS-30, LP-30	Kg	142,98	142,98
Túi hút chân không (PA) 18x17	Kg	400,00	400,00
Túi hút chân không (PA) kg	Kg	686,00	381,44
Tôm thẻ chân trắng nguyên con ĐL cỡ 41/50 con/kg	Kg	34.520,00	34.520,00
Xương bụng cá hồi	Kg	-	3.000,00
Tôm nguyên con ĐL cỡ 15-20gr/con	Kg	-	6,00
Cá bơn nguyên con đông lạnh cỡ 400-500gr/con	Kg	-	10,00
Cá nhồng đỏ nguyên con đông lạnh cỡ xô	Kg	60,00	-
Nhũ	Kg	-	10,91
E.A.C	Kg	-	98,63
Methanol	Kg	-	156,88
Phẩm màu	Kg	-	16,76
Keo	Kg	-	122,62
Dây buộc kiện	Kg	-	44,16
Giấy mác	Kg	-	2,26

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**QUÝ 1 NĂM 2022****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT****5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND	Luỹ kế năm 2022 VND	Luỹ kế năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	84.393.784.471	39.697.821.084	84.393.784.471	39.697.821.084
Doanh thu bán thành phẩm	183.036.397.493	108.338.239.392	183.036.397.493	108.338.239.392
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.686.347.003	23.125.443.465	24.686.347.003	23.125.443.465
Cộng	292.116.528.967	171.161.503.941	292.116.528.967	171.161.503.941

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND	Luỹ kế năm 2022 VND	Luỹ kế năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại	9.395.535	6.875.440	9.395.535	6.875.440
Cộng	9.395.535	6.875.440	9.395.535	6.875.440

5.3 Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND	Luỹ kế năm 2022 VND	Luỹ kế năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	80.837.208.459	37.448.479.465	80.837.208.459	37.448.479.465
Giá vốn của thành phẩm đã bán	172.045.746.534	107.686.156.786	172.045.746.534	107.686.156.786
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.946.002.582	8.432.334.084	10.946.002.582	8.432.334.084
Dự phòng / hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	-	(822.378.771)	-	(822.378.771)
Cộng	263.828.957.575	152.744.591.564	263.828.957.575	152.744.591.564

5.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND	Luỹ kế năm 2022 VND	Luỹ kế năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	17.895.763.841	4.987.727.021	17.895.763.841	4.987.727.021
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.724.974.004	764.915.836	1.724.974.004	764.915.836
Lãi bán hàng trả chậm	-	44.073.608	-	44.073.608
Cộng	19.620.737.845	5.796.716.465	19.620.737.845	5.796.716.465

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**QUÝ 1 NĂM 2022****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.5 Chi phí tài chính**

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND	Luỹ kế năm 2022 VND	Luỹ kế năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	1.270.993.335	915.807.263	1.270.993.335	915.807.263
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	272.394.335	72.334.493	272.394.335	72.334.493
Chi phí tài chính khác	142.727.273	-	142.727.273	-
Cộng	1.686.114.943	988.141.756	1.686.114.943	988.141.756

5.6 Chi phí bán hàng

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND	Luỹ kế năm 2022 VND	Luỹ kế năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	2.752.186.477	1.782.209.364	2.752.186.477	1.782.209.364
Chi phí vật liệu, bao bì	48.457.328	58.850.427	48.457.328	58.850.427
Chi phí công cụ, đồ dùng	18.986.893	56.303.925	18.986.893	56.303.925
Chi phí khấu hao TSCĐ	147.564.915	155.155.662	147.564.915	155.155.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.829.522.746	3.722.041.405	7.829.522.746	3.722.041.405
Chi phí bằng tiền khác	2.064.742.293	1.400.030.551	2.064.742.293	1.400.030.551
Cộng	12.861.460.652	7.174.591.334	12.861.460.652	7.174.591.334

5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND	Luỹ kế năm 2022 VND	Luỹ kế năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	7.444.744.749	5.646.366.329	7.444.744.749	5.646.366.329
Chi phí vật liệu quản lý	809.338.508	875.675.601	809.338.508	875.675.601
Chi phí đồ dùng văn phòng	193.179.878	149.739.081	193.179.878	149.739.081
Chi phí khấu hao TSCĐ	495.127.347	442.986.454	495.127.347	442.986.454
Thuế, phí và lệ phí	4.488.901.597	3.821.777.693	4.488.901.597	3.821.777.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.270.441.610	823.216.875	1.270.441.610	823.216.875
Chi phí bằng tiền khác	2.011.223.295	2.424.285.953	2.011.223.295	2.424.285.953
Cộng	16.712.956.984	14.184.047.986	16.712.956.984	14.184.047.986

5.8 Thu nhập khác

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND	Luỹ kế năm 2022 VND	Luỹ kế năm 2021 VND
Thanh lý tài sản	-	11.363.636	-	11.363.636
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	7.291.430	-	7.291.430	-
Thu nhập khác	336.121.935	174.556.787	336.121.935	174.556.787
Cộng	343.413.365	185.920.423	343.413.365	185.920.423

5.9 Chi phí khác

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND	Luỹ kế năm 2022 VND	Luỹ kế năm 2021 VND
Chi phí người đại diện phần vốn	-	12.000.000	-	12.000.000
Các khoản thuế bị truy thu, bị phạt	-	1.331.908	-	1.331.908
Chi phí khác	21.938.937	21.938.937	21.938.937	21.938.937
Cộng	21.938.937	35.270.845	21.938.937	35.270.845

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Tổng công ty Thủy sản VN	4.033.026.227	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.033.026.227	-

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Công ty mẹ
Công ty CP Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Công ty liên kết
Công ty CP Thủy sản số 4	Công ty liên kết
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty CP Thủy sản số 5	Công ty liên kết
Công ty CP DV Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Công ty liên doanh
Công ty CP Công nghiệp Thủy sản	Công ty liên kết
Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư bất động sản Hướng công viên	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	Cổ đông lớn
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tổng Công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu:		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	6.600.000	6.600.000
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	90.264.369	71.948.009
Cộng	96.864.369	78.548.009
Phải trả:		
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	4.994.824.935	4.994.824.935
Cty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	-	207.300.000
Cộng	4.994.824.935	5.202.124.935

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**QUÝ 1 NĂM 2022****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hoá/dịch vụ:		
Cty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	14.090.909	30.440.000
Cty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	5.454.546	5.454.546
Cty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	9.000.000	3.000.000
Cộng	28.545.455	38.894.546
Bán hàng hoá/dịch vụ:		
Công ty Cổ phần DV Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	69.804.000	74.179.500
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	211.621.135	366.528.293
Cộng	281.425.135	440.707.793

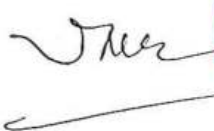
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng giám đốc	1.345.875.746	1.216.014.810
Thù lao Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Cộng	1.369.875.746	1.240.014.810

7. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Lê Cao Thủy Linh
Người lập



Vũ Thị Hồng Gấm
Kế toán trưởng



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2022